CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG
Lầu 14 Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 3914 4290 – Fax: (84-8) 3914 2295
Website: www.ors.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2017

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 04 năm 2018

MỤC LỤC

Thông điệp của chủ tịch HĐQT 1
I. Thông tin chung 4
1. Tầm nhìn – sứ mệnh – giá trị cốt lõi 4
2. Thông tin khái quát 5
3. Lịch sử phát triển 5
4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 7
5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý 8
6. Định hướng phát triển 10
7. Các rủi ro 11
II. Quan hệ cổ đông 12
1. Thông tin chung về cổ phiếu 12
2. Cơ cấu cổ đông 12
3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 12
4. Giao dịch cổ phiếu quỹ 12
5. Các chứng khoán khác 12
6. Hoạt động quan hệ cổ đông trong năm 2017 12
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc 13
1. Những điểm nhấn 13
2. Những thuận lợi và khó khăn 13
3. Đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 14
4. Đánh giá các hoạt động kinh doanh chính 15
5. Đánh giá tình hình tài chính 19
6. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý 20
7. Kế hoạch phát triển trong năm 2018 20
8. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán 21
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty 21
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty năm 2017 21
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty 23
3. Chiến lược phát triển thời gian tới 24
V. Quản trị công ty 25
1. Hội đồng quản trị 25
2. Ban Kiểm soát 28
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát 28
VI. Báo cáo tài chính 30

THÔNG ĐIỆP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý cổ đông, Quý khách hàng và toàn thể cán bộ nhân viên

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Tôi xin gửi đến Quý Cổ đông, Quý Khách hàng, các cơ quan hữu quan, và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (ORS) lời cảm ơn chân thành nhất vì đã hỗ trợ, hợp tác và đồng hành cùng chúng tôi trong nhiều năm qua.

Năm 2017 vừa qua, bức tranh tổng thể về tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2017 được thể hiện khá tích cực trên nền tảng ổn định của các yếu tố vĩ mô như lạm phát thấp, lãi suất và tỷ giá ổn định, cùng hệ thống an sinh xã hội từng bước được cải thiện tích cực. Tăng trưởng kinh tế đạt 6.81% và phát triển khá ổn định. Tỷ lệ lạm phát giảm dưới 5%, chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã tăng từ 4,31 năm 2016 lên 4,4 năm 2017. Xếp hạng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam tăng 5 bậc so với năm 2016 và tăng 20 bậc so với 5 năm trước đây.

Qua đó, năm 2017 được đánh giá là một năm khá thuận lợi của thị trường chứng khoán. Việt Nam được đánh giá là một trong năm thị trường có mức tăng trưởng tốt nhất khu vực Đông Nam Á, cụ thể:

✓ Những diễn biến thực tế của chỉ số VN-Index trong năm 2017 quả thực là tích cực vượt ngoài dự báo. Theo số liệu từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chỉ số VN-Index tăng 43% so với cuối năm 2016 – mức cao nhất gần 10 năm trở lại đây; Mức vốn hóa thị trường đạt gần 3.360 nghìn tỷ đồng, tăng 73% so với cuối năm 2016, tương đương 74,6% GDP, vượt chỉ tiêu đặt ra cho năm 2020; Thanh khoản cải thiện mạnh, quy mô giao dịch bình quân đạt gần 4.981 tỷ đồng/phiên, tăng 63% so với bình quân năm 2016

✓ Hoạt động nhà đầu tư diễn ra sôi nổi, số lượng tài khoản của NĐT tiếp tục gia tăng đạt 1,9 triệu tài khoản tăng 11% so với cuối năm 2016, trong đó tài khoản NĐTNN tăng 14,3%. Năm 2017, khối ngoại đã mua ròng hơn 26 nghìn tỷ đồng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và hơn 18,5 nghìn tỷ đồng trái phiếu. Khối ngoại không chỉ tham gia mua vào các cổ phiếu niêm yết mà dịch chuyển tích cực sang các cổ phiếu mới niêm yết, cổ phiếu thoái vốn, IPO hay M&A.

✓ Về hoạt động huy động vốn, đấu giá, Tổng mức huy động trên thị trường chứng khoán ước đạt hơn 224 nghìn tỷ đồng. Huy động qua cổ phần hóa thoái vốn đạt gần 14,8 nghìn tỷ đồngvới tỷ lệ thành công đạt 91%.

✓ Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Tới thời điểm hiện tại, mặc dù chưa có con số cụ thể về sự tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp

niêm yết, nhưng các dự báo đều cho thấy, "sức khỏe" của doanh nghiệp thông qua con số lợi nhuận sẽ tăng trưởng ở mức khá so với năm 2016. Cùng với đó, tất cả các nhóm ngành đều ghi nhận sự tăng trưởng trong đó, dấu ấn lớn nhất là cổ phiếu đầu ngành. Trong đó, mức tăng nổi bật và đáng chú ý nhất thuộc về nhóm ngành ngân hàng, bất động sản và thực phẩm tiêu dùng

Tuy nhiên, tình hình thực trạng tại ORS trong năm qua đã có khá nhiều thay đổi. Cụ thể, cơ cấu cổ đông lớn thay đổi dẫn đến việc thay đổi bộ máy quản trị điều hành.. Khoản lỗ lũy kế hơn 50% Vốn điều lệ qua các năm đang tiếp tục là rào cản lớn cho việc triển khai và phát triển các dịch vụ của Công ty. Tuy nhiên, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 vẫn đạt được kết quả như mong đợi theo các chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông đã giao phó.

Đầu năm 2017, cơ cấu cổ đông lớn tiếp tục được thay đổi theo hướng tích cực. Theo đó, bộ máy hoạt động của ORS đã được tái cấu trúc theo hướng tinh gọn. Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng đã cho thoái vốn các khoản đầu tư kém hiệu quả nhằm tăng thêm vốn lưu động, phục vụ các hoạt động kinh doanh hiệu quả khác của Công ty.

Dựa trên kết quả thực hiện năm 2017, Hội đồng Quản trị đã xây dựng những trọng tâm cụ thể cần thực hiện trong năm 2018 như sau:

✓ Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính nhằm đảm bảo đủ điều kiện, khả năng cung cấp sản phẩm dịch vụ chất lượng đến khách hàng;

✓ Thay đổi trụ sở phù hợp hợp với sự thay đổi quy mô, hoạt động kinh doanh và thuận tiện hơn cho khách hàng khi đến giao dịch;

✓ Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự hiện có, đồng thời tìm kiếm, phát triển những nhân sự chất lượng cao, làm nền tảng cho việc xây dựng, mở rộng và phát triển các sản phẩm dịch vụ của Công ty;

✓ Hoàn thiện mô hình quản trị trên quan điểm hiệu quả; điều hành theo phân cấp; kiểm soát độc lập nhằm đáp ứng kịp thời những biến động phát sinh trong quá trình hoạt động;

✓ Cải thiện, nâng cấp chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đảm bảo các hoạt động được diễn ra ổn định, nhanh chóng và toàn diện.

Với những trọng tâm như trên, đây là thời điểm để Ban Điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên của ORS bắt tay vào thực hiện những mục tiêu, kế hoạch; từng bước hiện thực hóa kế hoạch đã đề ra.

Tôi xin thay mặt Hội đồng Quản trị cam kết rằng chúng tôi sẽ luôn đồng hành, chia sẻ và hỗ trợ kịp thời để tất cả chúng ta có thể hoàn thành những mục tiêu đã đề ra.

Một lần nữa, thay mặt Hội đồng Quản trị và toàn thể cán bộ nhân viên ORS, Tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến Quý cổ đông, Quý khách hàng và Nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý đã luôn ủng hộ, giúp đỡ và đồng hành cùng chúng tôi trong suốt những năm qua.

Rất mong Quý vị sẽ tiếp tục đồng hành cùng chúng tôi trong thời gian sắp tới.

Trân trọng.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

PHẠM THỊ QUỲNH TRANG

I. Thông tin chung

1. Tầm nhìn – sứ mệnh – giá trị cốt lõi

➢ Tầm nhìn

Trở thành định chế tài chính uy tín, gắn bó chặt chẽ với quyền lợi của khách hàng.

➢ Sứ mệnh

Thực hiện các dịch vụ tài chính và chứng khoán, trực tiếp tham gia đầu tư chứng khoán hiệu quả nhằm gia tăng lợi ích cho các cổ đông, khách hàng, người lao động và phục vụ cho sự phát triển chung của thị trường chứng khoán.

➢ Giá trị cốt lõi

Tại ORS, chúng tôi luôn luôn giữ vững 5 giá trị cốt lõi để ứng biến trước mọi biến động của thị trường:

✓ Trân trọng khách hàng

Sự hài lòng của khách hàng là thành công của ORS. Công ty nỗ lực mang lại giá trị vượt hơn mong đợi của khách hàng.

✓ Giữ chữ tín

Uy tín là nền tảng tích lũy giá trị bền vững, dẫn đến thành công.

✓ Cải tiến bản thân

Tập thể ORS không ngừng thử lửa, đúc kết kinh nghiệm và học hỏi.

✓ Tư duy cộng tác

1 cộng 1 có thể lớn hơn 2 gấp nhiều lần! Nhân viên ORS luôn luôn sát cánh cùng đồng nghiệp, đối tác để chinh phục những đỉnh cao giá trị.

✓ Tôn vinh hiệu quả

Chú trọng phát triển nhân lực chuyên nghiệp, trách nhiệm và chủ động - mang lại giá trị cao nhất cho khách hàng, công ty và cổ đông.

2. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (ORS) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 4103005822 ngày 28/12/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM và hoạt động theo Quyết định số 49//UBCK-GPHĐKD ngày 29/12 /2006 của UBCKNN với số vốn điều lệ ban đầu là 60 tỷ đồng. Các cổ đông sáng lập là các tổ chức tài chính lớn, có tiềm lực về vốn, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và tài chính như: Ngân hàng TMCP Phương Đông, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn (Savico), Tổng công ty Bến Thành (Sunimex)… Trải qua 11 năm hoạt động, ORS không ngừng phát triển với quy mô vốn điều lệ tăng lên 240 tỷ đồng, Công ty đã chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 49/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 29/12/2006**.**
- Vốn điều lệ: 240.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 240.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028 - 39118014
- Số fax: 028 - 22201209
- Website: **www.ors.com.vn**
- Mã cổ phiếu: **ORS**

3. Lịch sử phát triển

Công ty cổ phần chứng khoán Phương Đông (ORS) ra đời trong giai đoạn thị trường chứng khoán Việt Nam bước vào giai đoạn bùng nổ, bản thân ORS cũng liên tục phát triển và mở rộng quy mô và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Bên cạnh sự khởi sắc của thị trường, trong giai đoạn thị trường đi xuống, ORS không tránh khỏi những tác động tiêu cực, đặc biệt là trong khâu quản trị rủi ro còn hạn chế, điều này là khó tránh khỏi với những Công ty chứng khoán quy mô vừa và nhỏ (ngay bản thân các công ty lớn cũng gặp phải). Sự tinh gọn quy mô hoạt động của ORS là kết quả tất yếu.

Xuyên suốt quá trình phát triển, những dấu mốc quan trọng của ORS thể hiện cụ thể như:

12/2006	Nhận Giấy chứng nhận ĐKKD số 4103005822 ngày 28/12/2006 do Sở KH&ĐT cấp. Nhận Giấy phép hoạt động kinh doanh số 49/2UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do UBCKNN cấp
02/2007	Trở thành Thành viên Trung tâm Lưu ký chứng khoán
05/2007	Trở thành Thành viên Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM và Hà Nội
09/2007	Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ lên 120 tỷ đồng và thành lập Đại lý nhận lệnh Hà Nội
12/2007	Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng
01/2008	Thành lập Chi nhánh Cần Thơ và Đại lý nhận lệnh TP. Biên Hòa
02/2008	Thành lập Phòng Giao dịch Tân Bình và đưa vào hoạt động dịch vụ giao dịch trực tuyến
09/2009	Nâng cấp Phòng Giao dịch Tân Bình thành Chi nhánh Tân Bình
01/2010	Thành lập Chi nhánh Đồng Biên tại TP. Biên Hòa
04/2010	Thành lập Chi nhánh Hà Nội
06/2010	Thành lập Phòng Giao dịch Thành Công
07/2010	Niêm yết cổ phiếu ORS tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
08/2010	Thành lập Chi nhánh Gia Định
10/2010	Đổi tên Phòng Giao dịch Thành Công thành Phòng Giao dịch Bến Thành
12/2010	Đổi tên Chi nhánh Đồng Biên thành Chi nhánh Đồng Nai
07/2011	Chuyển Chi nhánh Gia Định về Hội sở
10/2011	Chuyển Chi nhánh Cần Thơ về Hội sở
04/2012	Chuyển Chi nhánh Đồng Nai về Hội sở
08/2012	Chuyển Phòng Giao dịch Bến Thành về Hội sở
01/2013	Chuyển Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Tân Bình về Hội sở. Thực hiện tái cơ cấu Công ty theo hướng tinh gọn mạng lưới, cắt giảm chi phí hoạt động để ổn định bộ máy, vượt qua khó khăn, tiếp tục tăng trưởng và phát triển bền vững.

09/2015 Chuyển Hội sở từ 194 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. hồ Chí Minh

Tiếp tục quá trình tái cấu trúc Công ty theo hướng phát triển ổn định, đáp ứng được tình hình cạnh tranh và nhu cầu của khách hàng.

4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của ORS tiếp tục tập trung vào dịch vụ đã được Ủy ban chúng khoán nhà nước cấp phép hoạt động: Môi giới chứng khoán, tự doanh, Tư vấn đầu tư, lưu ký chứng khoán.

✓ **Hoạt động môi giới chứng khoán;**

Hoạt động môi giới chứng khoán trải qua 11 năm không ngừng phát triển, đội ngũ môi giới giàu kinh nghiệm. Các hoạt động môi giới gồm: Tư vấn mở tài khoản giao dịch, tư vấn giao dịch, cung cấp hỗ trợ thông tin về thị trường và cổ phiếu, hoạt động thanh toán. Tính tới ngày 31/12/2017, tổng số tài khoản giao dịch là 9.989 tài khoản. Trong đó có 9.863 tài khoản của nhà đầu tư cá nhân trong nước, 53 tài khoản nhà đầu tư tổ chức trong nước, 70 tài khoản cá nhân nước ngoài và 3 tài khoản tổ chức nước ngoài, tăng 94 tài khoản so với năm 2016.

✓ **Hoạt động tự doanh chứng khoán;**

Để phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh, hoạt động tự doanh tiếp tục là giải pháp hiệu quả để ORS nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn tự có. Năm 2017 tỷ trọng doanh thu tự doanh lớn nhất chiếm 47.9% tổng doanh thu, giảm 22% so với năm 2016.

✓ **Hoạt động tư vấn:** Bao gồm các hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn khác. Các hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp như: Tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn phát hành, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn huy động vốn, tư vấn mua bán sát nhập…

✓ **Hoạt động lưu ký chứng khoán:** Bao gồm:

– Quản lý sổ cổ đông cho doanh nghiệp chưa niêm yết/đăng ký giao dịch: Quản lý sổ cổ đông, thực hiện việc chốt quyền, chuyển nhượng quyền mua, thay đổi thông tin, cấp sổ, thanh toán cổ tức.

– Hoạt động lưu ký giao dịch: Quản lý tiền và chứng khoán; Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán; Chuyển nhượng quyền mua chứng khoán; Thực hiện quyền.

5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

5.1. Mô hình quản trị.

ORS hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, cơ cấu quản trị được thể hiện cụ thể như trong sơ đồ sau:

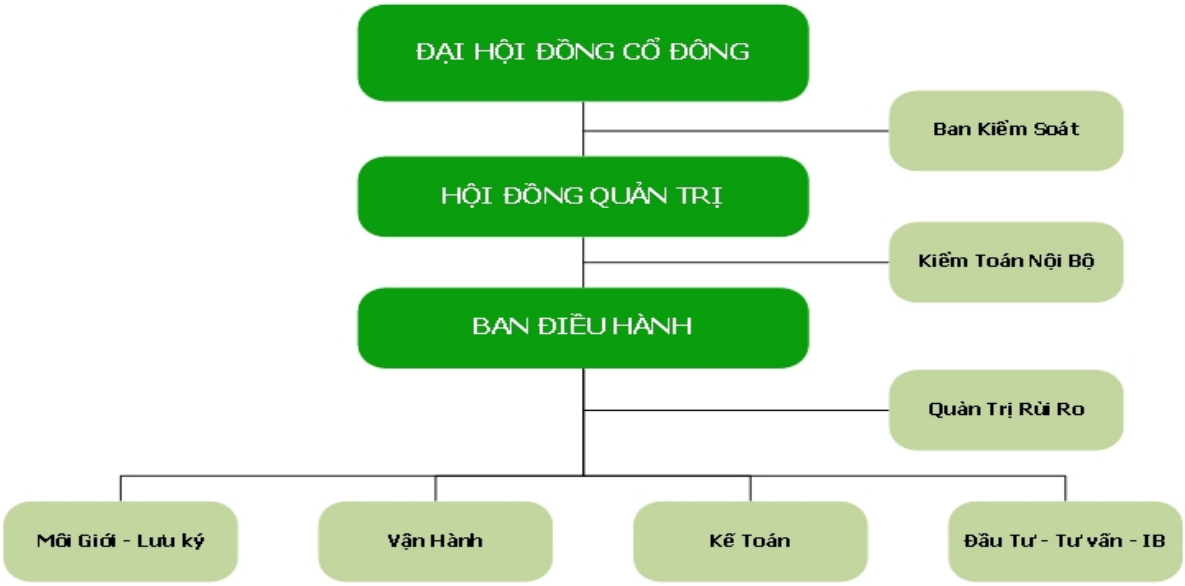

5.2. Cơ cấu bộ máy quản lý.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị của công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo thương niên này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Chủ tịch		
Bà Phạm Thị Quỳnh Trang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017
Ông Trương Văn Toa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016
Thành viên		
Bà Phan Thị Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016
Ông Diệp Trí Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017
Ông Vũ Hải Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016
Ông Trương Hà Sơn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017
Ông Trương Văn Toa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Huỳnh Việt Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2017
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016
Ông Dương Đình Lai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016
Bà Lê Thị Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Diệp Trí Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Bà Phạm Thị Quỳnh Trang, Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐQT đã bầu bà Phạm Thị Quỳnh Trang là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 1 năm 2017. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Bà Phạm Thị Quỳnh Trang, Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật Công ty.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo thường niên này, Công ty đã có thay đổi Chủ tịch, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc gồm: thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, trưởng ban kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

5.3. Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

6. Định hướng phát triển (2017-2021)

Với tình hình hiện tại, quy mô vốn nhỏ, lỗ lũy kế từ hoạt động kinh doanh cao, các dịch vụ kinh doanh bị hạn chế. Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra chiến lược phát triển cho giai đoạn 2017-2021 như sau:

- Tăng vốn điều lệ đủ để đáp ứng cung cấp các dịch vụ cạnh tranh cho khách hàng.
- Nâng cao chất lượng toàn diện các dịch vụ kinh doanh chuyên sâu, phát triển và cung cấp các tiện ích giao dịch cho khách hàng tốt nhất.
- Mở rộng mạng lưới các chi nhánh, trung tâm hỗ trợ giao dịch.
- Xây dựng đội ngũ tư vấn chuyên nghiệp.
- Nâng cao chất lượng hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống giám sát và quản trị nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.
- Phấn đấu lọt vào tốp 10 các công ty chứng khoán có thị phần môi giới cao nhất và top 10 các công ty chứng khoán về thị phần giao dịch sản phẩm phái sinh.
- Xây dựng văn hóa làm việc chuyên nghiệp, sự tương tác và hỗ trợ giữa các cấp, các bộ phận, các cá nhân đạt được sự đoàn kết và hiệu quả cao nhất.
- Thành lập bộ phận chuyên trách, phụ trách các hoạt động cộng đồng, nhằm truyền tải thông điệp lợi ích công ty gắn liền với lợi ích cộng đồng và xã hội.

7. Các rủi ro:

7.1. Rủi ro thị trường: Các rủi ro thị trường tác động tới hoạt động của ORS: giá cổ phiếu, lãi suất.

– **Giá cổ phiếu:** Sự biến động của giá cổ phiếu ảnh hưởng tới giá trị danh mục đầu tư cũng như kết quả lời lỗ của hoạt đồng đầu tư, với chính sách đầu tư rõ ràng, tập trung nhóm cổ phiếu tốt và thời gian đầu tư ngắn đã hạn chế rủi ro và đảm bảo được hiệu quả lợi nhuận đầu tư như kế hoạch đề ra. Nghiên cứu và nắm bắt rõ hoạt động kinh doanh của các cổ phiếu đầu tư, tập trung nhóm cổ phiếu có sự tăng trưởng mảng kinh doanh cốt lõi tốt hoặc duy trì mức ổn định cao là mục tiêu ORS hướng tới để hạn chế rủi ro biến động giá cổ phiếu.

– **Lãi suất:** Lãi suất biến động thất thường sẽ ảnh hưởng tới các khoản tiền gửi có kỳ hạn của ORS. Năm 2017, lãi suất tiền gửi khá ổn định, giúp cho ORS có khoản thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn ngắn của ORS. Để hạn chế rủi ro từ lãi suất, ORS đã chủ động cơ cấu tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn ổn định.

7.2. Rủi ro thanh khoản: Xảy ra khi ORS không thực hiện được các nghĩa vụ thanh toán cho nhà đầu tư khi mua cổ phiếu cũng như các khách hàng, đối tác. Hoạt động rủi ro này là khá thấp khi ORS đã xây dựng và thực hiện tuân thủ tốt các quy chế quản trị rủi ro, quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư.

7.3. Rủi ro tuân thủ: Rủi ro tuân thủ diễn ra khi các cá nhân, bộ phận trong ORS thực hiện không đúng các quy định, quy trình đã đề ra. Mức độ rủi ro này ở mức thấp vì bộ phận pháp chế và quản lý rủi ro tiến hành kiểm tra giám sát hàng ngày.

7.4. Rủi ro pháp lý: Xảy ra khi khi công ty vi phạm các quy định hiện hành dẫn tới thực hiện sai và các tranh chấp kiện tụng xảy ra. Việc tuân thủ các quy định hiện hành được bộ phận pháp chế và quản trị rủi ro giám sát hàng ngày, thường xuyên cập nhập các quy định pháp luật ban hành và có các hướng dẫn cụ thể cho các bộ phận có liên quan cập nhập và tuân thủ thực hiện.

7.5. Rủi ro hoạt động: Diễn ra do các yếu tố bên trong và bên ngoài ORS. Các yếu tố bên trong như: Cơ cấu tổ chức, quy trình, con người, hệ thống công nghệ thông tin. Các yếu tố bên ngoài như: Tắc nghẽn hệ thống đường truyền hệ thống giao dịch tại các sở giao dịch, thiên tai, hỏa hoạn.

II. Quan hệ cổ đông

1. Thông tin chung về cổ phiếu:

- ✓ Tổng số cổ phiếu: 24.000.000 cổ phiếu
- ✓ Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- ✓ Loại cổ phiếu: Phổ thông và tự do chuyển nhượng

2. Cơ cấu cổ đông (tại ngày 31/12/2017):

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu:

Stt	Cổ đông	Sổ lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên	4	6,052,500	25
2	Cổ đông nắm giữ dưới 5%	850	17,947,500	75
Tổng cộng		**854**	**24,000,000**	**100**

Cơ cấu cổ đông theo địa lý:

Stt	Cổ đông	Sổ lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
I	**Trong nước:**	**850**	**23.995.799**	**99.98**
	- Cá nhân	844	22.749.539	94.78
	- Tổ chức	6	1.246.260	5.19
II	**Nước ngoài:**	**4**	**4.201**	0.017
	- Cá nhân	4	4.201	0.017
	- Tổ chức	0	0	
Tổng cộng		**854**	**24.000.000**	**100**

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5. Các chứng khoán khác: Không có

6. Hoạt động quan hệ cổ đông trong năm 2017

– Năm 2017, ORS thực hiện tốt các hoạt động liên quan tới cổ đông. Bộ phận quan hệ cổ đông được thành lập, chuyên trách xử lý các vấn đề liên quan tới cổ đông, điều này góp phần cho việc minh bạch hóa thông tin tới cổ đông, các cơ quan chức năng và cộng đồng nhà đầu tư.

– Hoạt động công bố thông tin: Các thông tin liên quan tới toàn bộ hoạt động kinh doanh của ORS được công bố nhanh chóng, kịp thời trên website của ORS và các kênh thông tin theo quy định, thông tin được truyền tải tới cổ đông nhanh chóng, chính xác và nắm bắt kịp thời.

– Hoạt động cung cấp thông tin theo yêu cầu: Các thông tin thắc mắc của cổ đông yêu cầu và phù hợp với quy định về quyền hạn của cổ đông đều được ORS cung cấp và thông báo kịp thời cho cổ đông đúng thời gian quy định.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc năm 2017

1. Những điểm nhấn:

– Tái cơ cấu bộ máy hoạt động ổn định và hiệu quả: Các hoạt động chính được triển khai đồng bộ với đội ngũ nhân sự trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm lâu năm, tạo tiền đề cho định hướng chiến lược phát triển dài hơi.

– Rà xoát, cập nhập và nâng cấp các quy định, quy trình thủ tục: Đảm bảo mọi hoạt động diễn ra nhanh đúng quy định, và hiệu quả.

– Tài sản, nguồn vốn tính đến hết 31/12/2017, tổng tài sản của ORS đạt 453,5 tỷ đồng, giảm 3.7% so với năm trước.

– Thay đổi lớn về thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017-2021.

2. Những thuận lợi và khó khăn

2.1. Thuận lợi:

– HĐQT chỉ đạo sâu sát tinh gọn đội ngũ nhân sự công ty; trong năm đã được cơ cấu theo hướng tập trung vào từng hoạt động kinh doanh, với cơ chế gọn nhẹ, chủ động trong công việc, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

2.2. Khó khăn:

– Song song với việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua, năm 2017 ORS cũng tiếp tục thực hiện tái cấu trúc theo định hướng của HĐQT.

– Vụ đại án Huyền Như tuy đã đã tuyên án sơ thẩm theo Bản án số 56/2018/HSST bị cáo Huyền Như tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và có trách nhiệm bồi thường, ORS đã có đơn Kháng cáo yêu cầu TAND Cấp cao xét xử phúc thẩm với tội danh " Tham ô tài sản" và yêu cầu Ngân hang TMCP Công Thương Việt Nam phải có trách nhiệm bồi hoàn cho ORS . Tuy nhiên, thời gian của vụ kiện vẫn tiếp tục kéo dài và khả năng thu hồi vốn của ORS vẫn còn nhiều khó khăn.

– Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng khốc liệt. Ngoài hoạt động tự doanh, tiền gửi là nguồn thu chính của Công ty, Công ty chứng khoán Phương Đông cần một sự cải tổ mạnh về cơ chế, về nguồn vốn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong cách lĩnh vực tư vấn tài chính, thông qua việc cải thiện vị thế của công ty trong ngành và lĩnh vực môi giới, thông qua việc cung cấp dịch vụ giao dịch tốt nhất nhằm thu hút nhà đầu tư.

3. Đánh giá kết chung quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2017 thể hiện cụ thể trong các chỉ tiêu như bảng dưới đây:

Đvt: triệu đồng

Stt	*Chỉ tiêu*	*2017*	*2016*	*2015*	*2014*	*2013*
1	Doanh thu thuần	18,593	13,570	8,033	12,320	9,969
2	Chi phí hoạt động KD	9,998	15,205	12,245	3,290	45,476
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,588	11,869	(8,016)	8,385	81,501
4	***Lợi nhuận sau thuế***	***(2,993)***	***(13,504)***	***3,804***	***645***	***(117,008)***

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán các năm 2013,2014, 2015, 2016, 2017)

Doanh thu năm 2017 tăng so với năm 2016 do hoạt động môi giới và tư vấn tăng. Năm 2017 doanh thu hoạt động môi giới , đầu tư và tư vấn tăng tương ứng lần lượt là 102%, 4% và 1.016% tuy nhiên lãi tiền gởi giảm 156 tiệu đồng tương đương -6%. Mức tăng tổng doanh thu khá lớn là 5 tỷ đồng tương đương tăng 37%.

Cơ cấu doanh thu của các hoạt động tương ứng qua các năm:

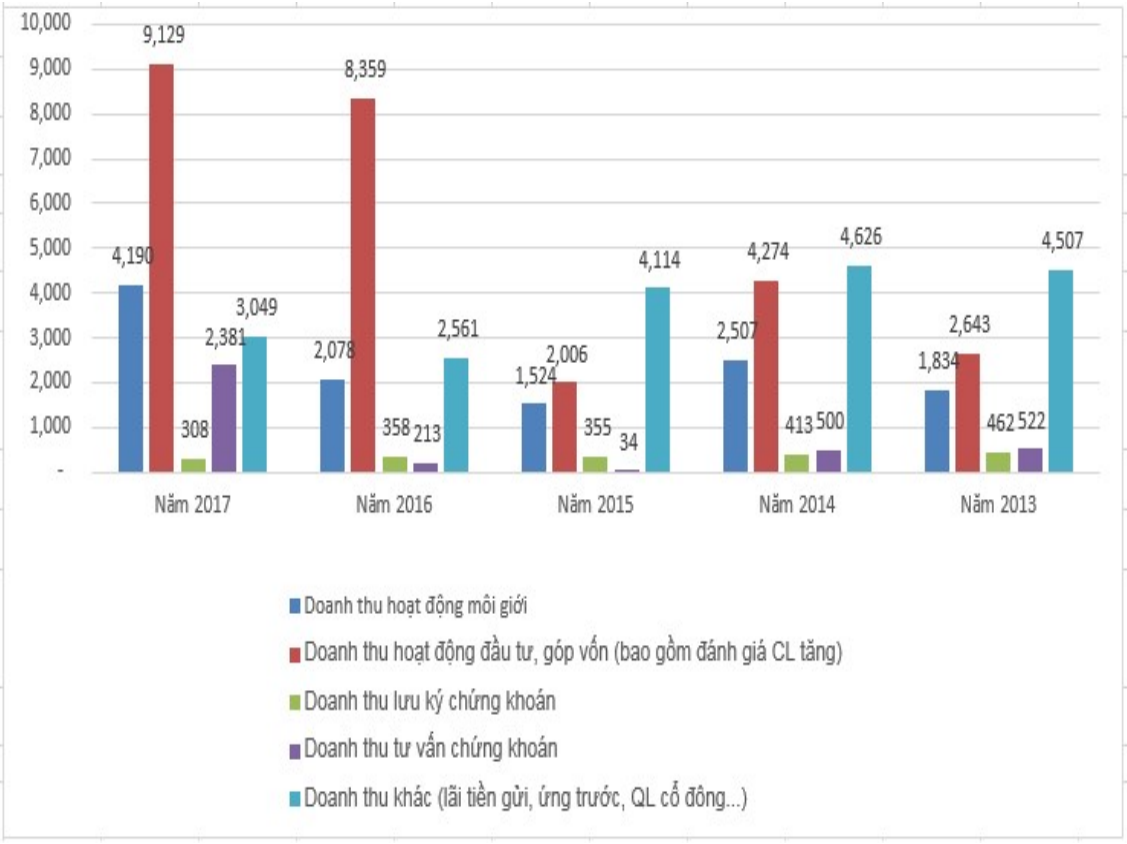

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán các năm 2013, 2014, 2015, 2016,2017)

4. Đánh giá các hoạt động kinh doanh chính:

4.1. Hoạt động môi giới chứng khoán

Đvt: triệu đồng.

Chỉ tiêu	2017	2016	+/- % 2017/2016
Doanh thu môi giới	4,190	2,078	102%
Chi phí môi giới	3,794	3,818	-80%
Lợi nhuận môi giới	393	(1,739)	296%
Số lượng tài khoản	10,115	9,895	5.09%
Nhà đầu tư cá nhân trong nước	9,989	9,779	2%
Nhà đầu tư tổ chức trong nước	53	50	6%
Nhà đầu tư cá nhân nước ngoài	70	63	11%
Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài	3	3	0%
Giá trị giao dịch	1,620,418	1,291,807	25.44%

Tính đến ngày 31/12/2017, Công ty Chứng khoán Phương Đông có tổng cộng 9.989 tài khoản giao dịch. Trong đó có 9.863 tài khoản của nhà đầu tư cá nhân trong nước, có 53 tài khoản nhà đầu tư tổ chức trong nước, 70 tài khoản cá nhân nước ngoài và 3 tài khoản tổ chức nước ngoài, tăng 94 tài khoản so với năm 2016. Tổng giá trị giao dịch hơn 1.620 tỷ đồng tăng 225% so với cùng kỳ 2016, mang lại cho ORS hơn 4.2 tỷ đồng doanh thu phí giao dịch doanh thu môi giới tăng 102% so với năm 201

4.2. Hoạt động đầu tư tài chính

✓ Doanh thu hoạt động tự doanh năm 2017 đạt 554 triệu đồng, giảm 55.85% so với cùng kỳ 2016. Chi phí tự doanh là khoản lỗ bán các cổ phiếu niêm yết 7,4 tỷ đồng trong đó gồm lỗ bán các cổ phiếu niêm yết như sau: 465,000CP PVB lỗ 6,7 tỷ, 200,000CP MBB lỗ 455 triệu, 75,000CP VLC lỗ 55 triệu,

✓ Tình hình đánh giá lại tài sản tài chính đến 31/12/2017 là 7.3 tỷ đồng chủ yếu là các khoản đầu tư cổ phiếu PVB.

✓ Năm 2017 đã thu hồi khoản đầu tư 7 tỷ vào Công ty công ích Miền Nam và hợp đồng hợp tác kinh doanh 7 tỷ với mức lãi suất thu được 5%.

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	2017	2016	+/- % 2017/2016
Lãi bán chứng khoán	554	1,254	-55.85%
Cổ tức	70	1,401	-94.97%
Chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu (+/-)	7,327	(2,709)	370.50%
Chi phí hoạt động	8,667	6,589	31.54%
Lợi nhuận tự doanh	(716)	(6,643)	-89.23%

Danh mục đầu tư:

Tính đến hết ngày 31/12/2017, tổng danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán Phương Đông khoảng 42,042 triệu đồng.

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	2017	2016	Tăng/giảm
Tài sản tài chính FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	17,647	13,380	31.89%
Tài sản tài chính FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	4,300	14,300	-69.93%
Tiền gửi có kỳ hạn	20,000	21,000	-4.76%
Cộng giá trị đầu tư	41,947	48,680	-13.83%
Chênh lệch giảm	95	-7,232	-101.32%
Tổng cộng	**42,042**	**41,448**	**1.43%**

4.3. Hoạt động phân tích và tư vấn tài chính

Hoạt động phân tích: Mảng phân tích chủ yếu tập trung vào lập báo cáo phân tích hỗ trợ kinh doanh cụ thể là đầu tư, tư vấn và môi giới. Ngoài ra, bộ phận phân tích còn thực hiện các báo cáo về tình hình thị trường trong và ngoài nước, về các các thông tin tài chính kinh tế lớn để cập nhật liên tục trên Website nhằm cung cấp cho nhà đầu tư các thông tin cần thiết và góp phần quảng bá hình ảnh của Công ty.

Hoạt động tư vấn: Nguồn thu của mảng này chủ yếu là tư vấn đầu tư, tư vấn niêm yết, ... Hoạt động về tư vấn còn hạn chế do lực lượng nhân sự mỏng tuy nhiên doanh thu của năm 2017 đạt 2,38 tỷ đồng chiếm 12,81% tổng doanh thu cả năm.

4.4. Các hoạt động khác

Hoạt động đào tạo nhân sự:

– Trong năm 2017, ORS tiếp tục duy trì bộ máy kinh doanh tinh gọn, thay đổi các vị trí quản lý cấp cao và cấp trung có chất lượng, tập trung đẩy mạnh phát triển mảng kinh doanh. ORS duy trì cơ cấu tổ chức phát triển nguồn lực theo chiều sâu, chủ trương nhân sự đa năng, đa nhiệm, một người có thể làm được nhiều việc khác nhau. Qua đó, Công ty có thể giảm chi phí song không mất đi các chức năng, công năng vốn có.

– Xây dựng cơ chế lương, thưởng theo hiệu suất để nâng cáo năng suất lao động, thu hút nhân tài, chuẩn bị cho định hướng phát triển kinh doanh trong thời gian tới của ORS.

– Ngoài ra, ORS cũng tập trung đẩy mạnh công tác đào tạo các kỹ năng nghiệp vụ cho nhân viên, cụ thể trong năm ORS đã cho nhân viên theo học các lớp đào tạo chứng chỉ hành nghề còn thiếu.

Hoạt động công nghệ thông tin:

– Năm 2017 với nhiều thay đổi lớn trong hoạt động công ty, phòng Công nghệ thông tin đã phối hợp với các phòng ban liên quan thực hiện một số công việc như sau:

– Kết hợp với Sở giao dịch HCM triển khai hệ thống giao dịch có hỗ trợ sản phẩm chứng quyền có bảo đảm (Covered Warrant) và tăng tần suất tính chỉ số HOSE index lên 5 giây/1 lần.

– Thực hiện tốt công tác vận hành, quản lý hạ tầng, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, hỗ trợ kịp thời cho các bộ phận nghiệp vụ khác và nhà đầu tư.

Hoạt động kế toán và quản lý nguồn vốn:

– Trong năm qua, đây là một trong những hoạt động có đóng góp đáng kể trong duy trì thu nhập và quản lý tốt nguồn vốn của công ty. Thu lãi tiền gửi trong năm 2017 đạt VND 2,2 tỷ, đóng góp 12% tổng doanh thu. Nguồn tiền phục vụ đầu tư, kinh doanh cũng như chi phí hoạt động được đảm bảo ở mức vừa đủ nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn của công ty.

– Bộ phận kế toán thực hiện tốt các báo cáo quản trị nội bộ, các báo cáo cho các cơ quan quản lý, tham vấn kịp thời cho Ban điều hành trong việc quản trị nguồn vốn.

Hoạt động pháp chế và kiểm soát nội bộ:

Trong năm 2017, công tác kiểm tra kiểm soát hoạt động kinh doanh được thực hiện thường xuyên; gắn liền với các quy trình hoạt động của công ty; các thiếu sót, được giảm thiểu rất nhiều so với thời gian trước. Pháp chế luôn tư vấn và tham gia vào việc hiệu chỉnh cải tiến quy trình của các phòng ban.

5. Đánh giá tình hình tài chính

5.1. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

a) Tình hình hoạt động kinh doanh và tài sản chung:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	453,524,025,540	455,238,149,095	-0.38%
Vốn chủ sở hữu	68,594,300,825	71,587,145,388	-4.18%
Doanh thu thuần	18,294,432,005	11,998,717,085	52.47%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2,936,675,737)	(13,505,650,138)	-78.26%
Lợi nhuận khác	(56,168,826)	1,427,092	-4035.89%
Lợi nhuận trước thuế	(2,992,844,563)	(13,504,223,046)	-77.84%
Lợi nhuận sau thuế	(2,992,844,563)	(13,504,223,046)	-77.84%

(Số liệu Doanh thù thuần được trình bày theo báo cáo kiểm toán 2017)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Stt	Chỉ số tài chính	Năm 2017	Năm 2016	Tăng/giảm (%)
I	**Khả năng thanh toán**			
1	Hệ số thanh toán hiện hành	1.16	1.17	-0.6%
2	Hệ số thanh toán nhanh	1.16	1.17	-0.6%
II	**Cấu trúc tài chính**			
1	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	5.61	5.36	4.7%
2	Tổng nợ/Tổng tài sản	0.85	0.84	1.0%
III	**Khả năng sinh lời**			
1	ROE	-0.04	-0.188	-76.8%
2	ROA	-0.01	-0.03	-78.0%

5.2. Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái:

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh không chịu sự chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái do không sử dụng tới ngoại tệ.

5.3. Cơ cấu tài sản – nguồn vốn:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
I	**I. Cơ cấu tài sản**		
1	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	98.74%	98.52%
2	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	1.26%	1.48%
II	**II. Cơ cấu nguồn vốn**		
1	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	84.88%	84.27%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	15.12%	15.73%

– Cơ cấu tài sản tập trung chủ yếu vào tài sản ngắn hạn chiếm 98,74%, trong đó khoản mục tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng chủ yếu là 87,98%.

– Về cơ cấu nguồn vốn: Tổng nợ chiếm tỷ trọng chủ yếu 84,27%, trong đó 100% là nợ ngắn hạn.

6. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Với mục tiêu thay đổi cho phù hợp với tình hình hiện tại, Công đã đã thông qua một loạt các chủ trương, chính sách nhằm đẩy mạnh năng suất và hoạt động hiệu quả kinh doanh, tiết kiệm chi phí. Công ty ban hành chính sách lương thưởng theo hiệu suất, cơ cấu lại ban Tổng giám đốc, triển khai mạnh lại hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp. Bộ phận môi giới được nâng cấp chuyên môn cao thường xuyên. Hoạt động đầu tư, Công ty hướng tới các khoản đầu tư ngắn hạn và hiệu quả cao.

7. Kế hoạch phát triển trong năm 2018

7.1. Mục tiêu chính trong năm 2018

Với số lỗ lũy kế tính đến hết tháng 12/2017 là 222,46 tỷ đồng, dự kiến công ty phải mất nhiều năm để có thể xóa khoản lỗ nói trên. Đồng thời, với số lỗ lũy kế này cũng là lý do chính gây khó khăn cho công ty trong việc thực hiện các nghiệp vụ hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư, cũng như trong việc phát triển khách hàng. Với lý do đó, mục tiêu chính trong năm 2018 được đề ra như sau:

- Thực hiện tái cấu trúc vốn nhằm xây dựng năng lực tài chính mạnh, tạo bước đà thuận lợi cho việc phát triển kinh doanh của công ty.
- Tiếp tục thực hiện thanh toán và hoán đổi các khoản đầu tư dài hạn nhằm nâng cao lượng tiền mặt phục vụ cho các hoạt động dịch vụ và nắm bắt cơ hội đầu tư khi thị trường diễn biến thuận lợi.
- Tìm kiếm cơ hội tăng doanh thu, cắt giảm chi phí nhằm cân đối thu chi.

7.2. Kế hoạch tài chính năm 2018

Mặc dù tình hình giao dịch thị trường chứng khoán vẫn còn nhiều khó khăn từ những ngày đầu tiên của năm 2017, tuy nhiên, dựa trên nền tảng của việc đổi mới và bổ sung lực lượng kinh doanh có năng lực và kinh nghiệm, đồng thời phát huy những thế mạnh và tích lũy đã được triển khai trong cuối năm 2017, Ban điều hành ORS mạnh dạn xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2018 như sau:

Đvt: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	TH 2017	KH 2018
I- DOANH THU HOAT ĐỘNG	18,593	27,134
II- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	9,998	7,660
III- CHI PHÍ QUẢN LÝ	11,588	19,296
IV- LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**(2,993)**	**177**

8. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính 2017 được kiểm toán chấp thuận toàn phần.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty năm 2017

1.1. Kinh tế Việt Nam năm 2017

Kinh tế toàn cầu năm 2017 đã hồi phục mạnh mẽ và tăng trưởng trở lại sau một thập niên khủng hoảng tài chính làm rung động cả thế giới. Từ Trung Quốc cho đến châu Âu, từ Mỹ Latin sang Nhật Bản, tất cả đều cho thấy đà tăng trưởng đáng kể. Kinh tế thế giới đảo chiều tích cực nhờ tiêu dùng cá nhân tăng, sự phát triển bền vững của đầu tư toàn cầu, sự cải thiện của thị

trường lao động, giá dầu thế giới hồi phục mạnh. Tốc độ tăng trưởng GDP trên toàn cầu đã bắt đầu có đà phục hồi, kinh tế thế giới đang thực sự khởi sắc. Theo ước tính mới của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tăng trưởng chung của kinh tế toàn cầu đạt 3,7% trong năm 2017, tốc độ tăng nhanh nhất kể từ năm 2010. Đây là một điều đặc biệt xảy ra vào năm 2017.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới hồi phục mạnh mẽ, nền kinh tế Việt Nam cũng đã xác lập nhiều mức kỷ lục cao: Tăng trưởng GDP đạt 6,81% vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 1,5 tỷ USD, lần đầu tiên trong lịch sử kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam vượt 400 tỷ USD và xuất siêu 2,67 tỷ USD, dự trữ ngoại hối cao kỷ lục hơn 51,5 tỷ USD và những đợt bán vốn nhà nước quy mô lớn đều thành công.

Kinh tế tăng trưởng là điều kiện cơ bản tạo nền tảng phát triển của thị trường vốn - thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Năm 2017 có thể nói là năm thăng hoa của TTCK Việt Nam. TTCK Việt Nam đã thực sự trở thành một kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế và có cơ cấu ngày càng vững chắc, hoàn thiện. Vốn hóa của thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu đã đạt mức trên 100% GDP, so với mức 130% GDP của dư nợ tín dụng ở thời điểm hiện tại. Điều này cho thấy thị trường tài chính – tiền tệ của Việt Nam đang từng bước đạt được cơ cấu cân bằng, vững chắc hơn so với trước đây. Được sự hậu thuẫn vững chắc từ các yếu tố nội tại của nền kinh tế, VN-Index đã tăng ấn tượng 48%, áp sát mốc 1.000 điểm và HNX-Index cũng tăng khả quan 46% lên trên 116,86 điểm so với năm 2016. Vốn hóa thị trường hiện đã lên tới con số 3.360 nghìn tỷ đồng, tăng 73% so với cuối năm 2016, tương đương 74,6% GDP và vượt chỉ tiêu đặt ra cho năm 2020. Thanh khoản thị trường cải thiện mạnh, quy mô giao dịch bình quân cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đạt gần 5.000 tỷ đồng/phiên, tăng 63% so với bình quân năm 2016. Đây là mức cao nhất trong vòng 10 năm kể từ năm 2007. Những con số ấn tượng trên giúp VN-Index trở thành TTCK tăng trưởng tốt nhất khu vực Đông Nam Á và đứng thứ ba thế giới trong năm nay.

1.2. Kết quả kinh doanh năm 2017

Kết quả kinh doanh năm 2017 của ORS tuy chưa lãi nhưng đã cơ bản hoàn thành tốt các chỉ tiêu đã được ĐHĐCĐ giao. Kết quả này đạt được nhờ vào các yếu tố cơ bản như:

(1) TTCK Việt Nam phát triển mạnh nhờ vào sự hậu thuẫn vững chắc của các yếu tố nội tại từ nền kinh tế Việt Nam;

(2) quá trình tái cơ cấu nội tại ORS đạt được những hiệu quả nhất định;

(3) Sự nhiệt thành trong công việc của tập thể cán bộ nhân viên ORS. Chính các yếu tố trên đã giúp ORS dần đi vào ổn định, làm tiền đề cho sự phục hồi ổn định, bền vững và thực hiện các chiến lược dài hạn.

Kết quả kinh doanh năm 2017 của ORS đạt được khá khả quan với doanh thu đạt 18,6 tỷ đồng, tăng 52,68% so với năm 2016 và vượt 52% kế hoạch năm 2017. Lợi nhuận sau thuế tuy chưa lãi nhưng kết quả đạt được rất khả quan với số lỗ chỉ 2,9 tỷ đồng, vượt kế hoạch (lỗ 5 tỷ) do Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm tài chính 2017 đã thông qua. Điều này cho thấy kết quả tái cơ cấu hoạt động ORS đã bước đầu đạt được những thành công nhất định và lộ trình thực hiện đang đi đúng định hướng đã đề ra.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2017, HĐQT chú trọng công tác quản trị rủi ro, chuẩn hóa quy trình và tăng cường giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc (Ban TGĐ) nhằm đảm bảo hoạt động của ORS được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật và các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT; hoạt động cụ thể như sau:

– Ban TGĐ đã kịp thời triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ về chính sách Quản lý rủi ro trong hoạt động của ORS,

– Điều chỉnh, bổ sung nội dung của Quy chế chi hoa hồng, quy chế lương và chi thưởng vượt kế hoạch kinh doanh tại ORS,

– Thoái hết vốn đầu tư vào cổ phiếu PVB, thoái vốn đầu tư cổ phiếu CTCP Công ích Miền Nam,

– Thực hiện sửa chữa, bố trí lại văn phòng công ty;

– Thực hiện ký hợp đồng bảo trì hệ thống Quản lý lõi CK INVESTESP (core);

– Ký hợp đồng với Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt (Vietland) là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 trở về trước,

– Thực hiện tái cấu trúc để cơ cấu tổ chức hoạt động có kiểm soát và hiệu quả,

– Ban TGĐ đã thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền liên quan đến tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của ORS, chủ động và kịp thời đề xuất những biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty,

– Ban TGĐ đã thực hiện trách nhiệm báo cáo, giải trình với ĐHĐCĐ và HĐQT một cách kịp thời, đầy đủ, đúng quy định,

– Hoạt động công bố thông tin cũng được thực hiện đầy đủ, kịp thời và minh bạch,

– HĐQT thường xuyên trao đổi với Ban TGĐ nhằm giám sát việc triển khai kế hoạch đề ra và các điều chỉnh khi cần thiết nhằm hỗ trợ và chỉ đạo xử lý kịp thời để đạt được các mục tiêu kinh doanh.

Qua cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ cũng như báo cáo theo yêu cầu, HĐQT đánh giá Ban TGĐ đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

3. Chiến lược phát triển thời gian tới

– Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính nhằm đảm bảo đủ điều kiện phát triển kinh doanh của Công ty. Tăng năng lực cạnh và thích ứng với những biến động của thị trường;

– Thay đổi trụ sở phù hợp hợp với sự thay đổi quy mô, hoạt động kinh doanh và thuận tiện hơn cho khách hàng khi đến giao dịch;

– Đẩy mạnh công tác truyền thông quảng bá hình ảnh của công ty, tích cực tìm kiếm các cơ hội, mở rộng mối quan hệ nhằm kết nối với các khách hàng tiềm năng, tìm kiếm cơ hội tăng doanh thu. Tập trung theo định hướng ưu tiên phát triển khách hàng cá nhân và tổ chức trong nước, tranh thủ hợp tác với các đối tác để từng bước tiếp cận và phát triển khách hàng nước ngoài;

– Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nhân sự, đặc biệt chú trọng đào tạo về năng lực quản trị, điều hành đối với các cấp quản lý, tăng cường công tác đào tạo nội bộ về chuyên môn nghiệp vụ, các chương trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp hiện đại – chuyên nghiệp;

– Hoàn thiện mô hình quản trị trên quan điểm hiệu quả; điều hành theo phân cấp; kiểm soát độc lập nhằm đáp ứng kịp thời những biến động phát sinh trong quá trình hoạt động;

– Hoàn thiện nền tảng công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm chiến lược, nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng giao dịch, trên cơ sở đảm bảo an toàn cho công ty. Cải tiến và bổ sung các chức năng và tiện ích trên itrade, mobile,… nhằm kích thích khách hàng giao dịch và thu hút thêm các khách hàng mới.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Hội đồng quản trị

Cơ cấu thành viên hết ngày 31/12/2017 như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Trương Hà Sơn Anh	Thành viên HĐQT đến ngày 18/01/2017	01/06	16,6%	Từ nhiệm từ ngày 18/01/2017.
2	Ông Trương Văn Toa	Chủ tịch HĐQT đến ngày 18/01/2017, hiện là thành	05/06	83,3%	Vắng 1 buổi do bận việc riêng, không ủy quyền.
3	Bà Phan Thị Thảo	Thành viên HĐQT.	02/06	33,3%	Vắng 4 buổi do bận việc riêng (Ủy quyền cho Ông Trương V. Toa và Bà P.T.Q. Trang)
4	Ông Vũ Hải Bình	Thành viên độc lập HĐQT.	01/06	16,6%	Vắng 5 buổi do bận việc riêng, (UQ cho Ông Trương Văn Toa)
5	Bà Phạm Thị Quỳnh Trang	Chủ tịch HĐQT.	05/06	83,3%	Tham gia HĐQT từ 18/01/2017.
6	Ông Diệp Trí Minh	Thành viên HĐQT.	05/06	83,3%	Tham gia HĐQT từ 18/01/2017.

Các hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2017:

- Các Nghị quyết được HĐQT đưa ra năm 2017:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	01/2017/NQ-HĐQT	18/01/2017	Thay đổi Thành viên Hội đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc
02	02/2017/NQ-HĐQT	18/01/2017	Bầu Chủ Tịch Hội đồng Quản Trị.
03	03/2017/NQ-HĐQT	22/02/2017	Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017
04	01/2017/QĐ-HĐQT	18/01/2017	Miễn nhiệm Tổng Giám đốc.
05	02/2017/QĐ-HĐQT	18/01/2017	Bổ nhiệm Tổng Giám Đốc.
06	03/2017/QĐ-HĐQT	18/01/2017	Ủy quyền cho Tổng Giám Đốc các công việc quản lý điều hành.
07	04/2017/QĐ-HĐQT	03/02/2017	Thực hiện các Hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi.
08	05/2017/QĐ-HĐQT	28/02/2017	Miễn nhiệm Kế toán trưởng.
09	06/2017/QĐ-HĐQT	28/02/2017	Bổ nhiệm Kế toán trưởng.

10	07/2017/QĐ-HĐQT	28/02/2017	Thay đổi Kiểm toán nội bộ.
11	08/2017/QĐ-HĐQT	21/03/2017	Thay đổi thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017
12	08A/2017/QĐ-HĐQT	24/03/2017	Thành lập Hội đồng Đầu tư.
13	09/2017/QĐ-HĐQT	07/04/2017	Thực hiện các Hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi.
14	10/2017/QĐ-HĐQT	12/05/2017	Thực hiện các Hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi.
15	11/2017/QĐ-HĐQT	24/05/2017	Chọn đơn vị kiểm toán BCTC 2017.
16	12/2017/QĐ-HĐQT	15/08/2017	Chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Nguyễn Trát Minh Phương

– Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: HĐQT đã bổ nhiệm nhân sự phụ trách Kiểm toán nội bộ và Quản lý rủi ro. Các nhân sự này hoạt động theo quy định tại Điều lệ công ty.

– Hoạt động của Chủ tịch HĐQT:

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm lãnh đạo chung mọi hoạt động của HĐQT theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều lệ công ty cũng như theo quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể:

- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT
- Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp
- Triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT
- Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT
- Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết/quyết định của HĐQT
- Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ, các cuộc họp HĐQT

Đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2017:

✓ HĐQT đã giám sát việc thực hiện các nghị quyết/quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ,

✓ Sự tách biệt vai trò của Chủ tịch HĐQT và TGĐ thể hiện sự độc lập và phân chia trách nhiệm rõ ràng giữa HĐQT và Ban TGĐ nhằm đảm bảo sự phân chia quyền hạn trong việc ra quyết định, tăng trách nhiệm và nâng cao tính độc lập trong hoạt động của HĐQT,

✓ HĐQT duy trì hoạt động phù hợp với quy định tại Điều lệ của ORS và quy định của pháp luật, đảm bảo yêu cầu về số lượng cuộc họp cũng như số thành viên tham dự để đáp ứng yêu cầu về tính pháp lý và hiệu quả.

Hoạt động của Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

Danh sách các Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo quản trị công ty: Không có

b) Tiểu ban Hội đồng quản trị: Không có

c) Định hướng hoạt động Hội đồng quản trị năm 2018:

- Tăng cường hoạt động quản trị rủi ro, hoàn thiện hệ thống quy trình kiểm tra, kiểm toán nội bộ và kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của ORS an toàn và tuân thủ các quy định của ORS và pháp luật,
- Tập trung chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ nhằm nâng cao tính hiệu quả và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật,
- Nâng cao công tác quản trị công ty, cũng như trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán, quản lý rủi ro công ty thông qua việc nâng cao năng lực và hoạt động của các tiểu ban trực thuộc HĐQT,
- Tiếp tục thực hiện tái cấu trúc cơ cấu tổ chức nhằm tinh gọn bộ máy hoạt động, nâng cao năng lực quản trị điều hành trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh; đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nhân sự về chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao dịch vụ chăm sóc khách hàng, xây dựng văn hóa công ty hiện đại chuyên nghiệp,
- Tập trung củng cố và đẩy mạnh phát triển các hoạt động kinh doanh có hiệu quả, phát huy thế mạnh của những sản phẩm và dịch vụ hiện có, cải tiến và bổ sung các tiện ích sử dụng dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng giao dịch,
- Tăng cường truyền thông quảng bá hình ảnh công ty nhằm nâng cao cơ hội tìm kiếm, kết nối khách hàng, mở rộng mối quan hệ nhằm kết nối khách hàng, tích cực phát triển khách hàng,
- Tập trung giải quyết thu hồi các khoản phải thu khó đòi và khoản tiền gửi quá hạn thanh toán,
- Theo dõi sát sao diễn biến thị trường, chủ động dự báo các biến động rủi ro từ thị trường, chỉ đạo Ban TGĐ thực hiện quyết liệt và có hiệu quả các nội dung trong nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ để đáp ứng kịp thời các mục tiêu hoạt động kinh doanh.

2. Ban Kiểm soát

a) Cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Sở hữu cổ phần ORS (%)
01	Phạm Đức Duy	Trưởng Ban, từ nhiệm ngày 17/10/2017	0
02	Nguyễn Việt Hà	Trưởng ban, thay thế Ông Phạm Đức Duy từ ngày 17/10/2017	0
03	Dương Đình Lai	Thành viên	0
04	Lê Thị Phương Anh	Thành viên	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

– Trong năm 2017, Ban Kiểm soát đã tham dự đa số các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của Hội đồng quản trị.

– Phối hợp với Ban Điều hành giám sát tình hình hoạt động, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty cũng như việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2017.

– Đánh giá và hệ thống các rủi ro để ban hành Chính sách Quản trị rủi ro chặt chẽ, sâu sát, phù hợp với tình hình thực tế. Đồng thời, kiểm tra việc thực hiện quản trị rủi ro trong công ty để duy trì tính an toàn và đảm bảo hoạt động của Công ty theo đúng quy định pháp luật.

– Tiến hành một số kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh, tính hợp lý trong việc phân bổ các nguồn lực, cơ cấu nhân sự và thẩm định Báo cáo tài chính giữa niên độ, Báo cáo tài chính năm. Đồng thời kiểm tra các chứng từ kế toán trong năm.

– Thực hiện giám sát, kiểm tra tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các Quy chế, Quy trình nội bộ…

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã thực hiện chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát với số tiền chi trả nằm trong kế hoạch thù lao năm 2017 đã được ĐHĐCĐ thông qua.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và cổ đông lớn:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do
		Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Công ty CP ĐT TM&DV Hoàn Lộc Việt	1.200.000	5,00%	1.200.000	5,00%	
2	Hà Đức Cường	1.440.000	6,00%	0	0%	Chuyển nhượng ngày 16/01/2017
3	Mai Thanh Thanh	1.518.000	6,33%	338.000	1.41%	Chuyển nhượng ngày 16/01/2017
4	Nguyễn Huy Minh	2.400.000	10,00%	2.400.000	10,00%	
5	La Mỹ Hoàn	1.200.000	5,00%	1.200.000	5,00%	

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Hoạt động quản trị công ty được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính 2017

Nội dung Báo cáo tài chính 2017 bao gồm:

- ✓ Thông tin chung
- ✓ Báo cáo của Hội đồng quản trị
- ✓ Báo cáo kiểm toán độc lập
- ✓ Báo cáo tình hình tài chính
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG:

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 49/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày*	*Nội dung thay đổi*
72/UBCK-GPĐCCTCK	06/09/2007	Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng
100/UBCK-GPĐCCTCK	28/12/2007	Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng
30/GPĐC-UBCK	14/11/2014	Thay đổi người đại diện pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn
46/GPĐC-UBCK	20/10/2015	Dời trụ sở chính về Tầng 14, tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 240.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 68.594.300.825 VND, tổng tài sản là 453.524.025.540 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ đầy đủ quy định về hạn chế đầu tư theo các quy định tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Trương Văn Toa, Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường Niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2016/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2016. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 6 năm 2016. Đến ngày 18 tháng 1 năm 2017, theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 01/2017/NQ-HĐQT đã miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Trương Văn Toa. Cùng ngày, theo Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐQT đã bầu bà Phạm Thị Quỳnh Trang là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 1 năm 2017. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Bà Phạm Thị Quỳnh Trang, Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật Công ty.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã có thay đổi Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, người đại diện pháp luật của Công ty, thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**447,796,686,087**	**448,486,377,881**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**447,733,902,976**	**448,370,604,337**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	399,014,392,685	398,845,436,896
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*2,114,392,685*	*15,845,436,896*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*396,900,000,000*	*383,000,000,000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3a	22,041,771,520	20,448,047,820
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3b	20,000,000,000	21,000,000,000
4.	Các khoản cho vay	114	V.3c	1,813,320,035	183,312,295
5.	Các khoản phải thu	117		41,876,445,725	39,320,327,669
5.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*	V.4a	*40,960,206,284*	*38,393,606,284*
5.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài*	*117.2*	V.4b	*916,239,441*	*926,721,385*
5.2.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		*567,326,941*	*567,326,941*
5.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*348,912,500*	*359,394,444*
6.	Trả trước cho người bán	118	V.4c	990,000	18,250,100
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4d	1,551,399,835	43,962,054
8.	Các khoản phải thu khác	122	V.4e	4,646,400	7,080,330,727
9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.5	(38,569,063,224)	(38,569,063,224)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**62,783,111**	**115,773,544**
1.	Tạm ứng	131		25,720,000	84,303,140
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.6a	37,063,111	31,470,404
				-	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)**	**200**		**5,727,339,453**	**6,751,771,214**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**707,693,749**	**1,226,125,893**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	599,960,409	910,512,557
	Nguyên giá	*222*		*4,871,484,295*	*4,871,484,295*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(4,271,523,886)*	*(3,960,971,738)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	107,733,340	315,613,336
	Nguyên giá	*228*		*7,174,617,564*	*7,174,617,564*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(7,066,884,224)*	*(6,859,004,228)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**5,019,645,704**	**5,525,645,321**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9	306,387,800	616,857,560
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.6b	932,764,846	1,252,478,577
3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.10	3,780,493,058	3,656,309,184
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**453,524,025,540**	**455,238,149,095**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**384,929,724,715**	**383,651,003,707**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**384,929,724,715**	**383,651,003,707**
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.11	380,000,000,000	380,000,000,000
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	135,000,000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	1,343,744,385	199,458,888
4.	Phải trả người lao động	323		4,470,642	4,470,641
5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	175,500
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.13	784,645,911	492,431,701
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.14	2,796,629,659	2,819,232,859
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		234,118	234,118
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**68,594,300,825**	**71,587,145,388**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**68,594,300,825**	**71,587,145,388**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	290,000,000,000	290,000,000,000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*240,000,000,000*	*240,000,000,000*
	Cổ phiếu phổ thông	*411.1a*		*240,000,000,000*	*240,000,000,000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*50,000,000,000*	*50,000,000,000*
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,047,890,198	1,047,890,198
3.	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)	417	V.16	(222,453,589,373)	(219,460,744,810)
3.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (lỗ lũy kế)*	*417.1*		*(222,548,691,902)*	*(212,228,800,462)*
3.2	*Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện*	*417.2*		*95,102,529*	*(7,231,944,348)*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**453,524,025,540**	**455,238,149,095**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.15	24,000,000	24,000,000
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.17a	10,361,360,000	5,631,410,000
3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.17b	4,000,000,000	14,000,000,000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
4.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.17c	873,264,800,000	616,252,140,000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*583,279,590,000*	*404,122,200,000*
b.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*285,913,810,000*	*211,379,040,000*
c.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*4,071,400,000*	*750,900,000*
5.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	V.17d	2,956,500,000	2,227,400,000
6.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.17e	23,067,607,138	19,770,973,450
6.1	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027*		*23,067,607,138*	*19,770,973,450*
7	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.17f	23,067,607,138	19,770,973,450
7.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*22,980,006,841*	*19,743,175,885*
7.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*87,600,297*	*27,797,565*
8.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.17g	1,774,042,159	1,797,395,359

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2018

PHẠM THỊ QUỲNH TRANG	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**	**NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B02-CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		8,664,648,325	6,789,527,409
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	VI.1	*553,721,548*	*1,254,118,900*
b.	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*	VI.2	*8,040,432,177*	*4,134,660,709*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	VI.3	*70,494,600*	*1,400,747,800*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.3	1,823,470,496	2,114,369,572
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.4	108,783,399	20,295,622
1.4.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.5	4,190,361,438	2,078,216,400
1.5.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	VI.5	1,879,500,000	-
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.5	307,813,725	358,200,552
1.7.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.5	501,363,636	213,325,415
1.8.	Thu nhập hoạt động khác	11	VI.5	383,574,310	123,962,066
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	**20**		**17,859,515,329**	**11,697,897,036**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				-
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		8,149,812,125	11,887,892,658
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	VI.1	*7,436,426,825*	*5,044,536,349*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*21.2*	VI.2	*713,385,300*	*6,843,356,309*
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(2,500,000,000)
2.3.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.6	1,230,375,336	1,536,902,000
2.4.	Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.6	3,564,940,224	3,897,709,463
2.5.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.6	563,184,064	452,512,692
2.6.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.6	141,495,976	473,685,701
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	**40**		**13,649,807,725**	**15,748,702,514**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			-	-
	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố	42	VI.7	434,916,676	300,820,049
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	**50**		**434,916,676**	**300,820,049**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**			-	-
	Chi phí lãi vay	52		-	44,200,000
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	**60**		-	**44,200,000**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**V.8**	**7,581,300,017**	**9,711,464,709**
VII	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)**	**70**		**(2,936,675,737)**	**(13,505,650,138)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
VIII	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			-	-
8.1.	Thu nhập khác	71		298,519,845	1,687,942
8.2.	Chi phí khác	72		354,688,671	260,850
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	**80**	**V.9**	**(56,168,826)**	**1,427,092**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**(2,992,844,563)**	**(13,504,223,046)**
9.1.	Lợi nhuận (lỗ) đã thực hiện	91		(10,319,891,440)	(10,795,527,446)
9.2.	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	92		7,327,046,877	(2,708,695,600)
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		-	-
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	V.10	-	-
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	V.10	-	-
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**(2,992,844,563)**	**(13,504,223,046)**
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**			
	Tổng thu nhập toàn diện khác	**400**		-	-
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		-	-
13.1	Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	V.11a	(125)	(563)
13.2	Thu nhập (chi phí) pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	V.11b	(125)	(563)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2018

PHẠM THỊ QUỲNH TRANG	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**	**NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B03b-CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**01**		**(2,992,844,563)**	**(13,504,223,046)**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**169,519,644**	**(4,982,114,616)**
	- Khấu hao TSCĐ	03		518,432,144	965,352,628
	- Các khoản dự phòng	04		-	(5,632,272,800)
	- Chi phí lãi vay	06		-	44,200,000
	- Dự thu tiền lãi	08		(348,912,500)	(359,394,444)
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**713,385,300**	**6,843,356,309**
	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		713,385,300	6,843,356,309
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(8,040,432,177)**	**(4,134,660,709)**
	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(8,040,432,177)	(4,134,660,709)
5.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**		**10,319,327,585**	**12,224,264,326**
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		5,733,323,177	1,620,945,449
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		1,000,000,000	6,000,000,000
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,630,007,740)	1,297,664,812
	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(2,566,600,000)	5,731,669,842
	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		359,394,444	4,403,160,956
	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,642,437,781)	(7,522,140)
	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		7,075,684,327	(6,892,949,760)
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		244,869,026	(18,747,511)
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		292,214,210	(211,448,052)
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		314,121,024	733,612,550
	- (-) Lãi vay đã trả	44		-	(44,200,000)
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		17,260,100	306,461,076
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(175,500)	175,500
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,144,285,497	(102,913,356)
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	(331,143,000)
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(22,603,199)	(260,502,040)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***168,955,789***	***(3,553,377,736)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(161,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		-	***(161,600,000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		-	7,000,000,000
Tiền vay khác	*73.2*		-	*7,000,000,000*
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(7,000,000,000)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*		-	*(7,000,000,000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**168,955,789**	**(3,714,977,736)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**	**V.1**	**398,845,436,896**	**402,560,414,632**
- Tiền	101.1		15,845,436,896	1,560,414,632
- Các khoản tương đương tiền	101.2		383,000,000,000	401,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**V.1**	**399,014,392,685**	**398,845,436,896**
- Tiền	103.1		2,114,392,685	15,845,436,896
- Các khoản tương đương tiền	103.2		396,900,000,000	383,000,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		682,448,542,700	811,264,551,500
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(737,370,675,200)	(430,574,184,200)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		421,935,581,141	227,231,857,290
4.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(363,410,314,837)	(602,768,021,137)
5.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(305,455,928)	(355,463,528)
6.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		25,216,400	-
7.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		(26,260,588)	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***3,296,633,688***	***4,798,739,925***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**V.17e**	**19,770,973,450**	**14,972,233,525**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		19,770,973,450	14,972,233,525
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		*19,770,973,450*	*14,972,233,525*
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**V.17e**	**23,067,607,138**	**19,770,973,450**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		21,592,308,157	19,770,973,450
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		*21,592,308,157*	*19,770,973,450*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2018

PHẠM THỊ QUỲNH TRANG	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**	**NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B04-CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ giảm				Số cuối năm	
					Năm 2016		Năm 2017			
			01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**									
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.15	290,000,000,000	290,000,000,000	-	-	-	-	290,000,000,000	290,000,000,000
1.1.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*240,000,000,000*	*240,000,000,000*	-	-	-	-	*240,000,000,000*	*240,000,000,000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*50,000,000,000*	*50,000,000,000*	-	-	-	-	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,047,890,198	1,047,890,198	-	-	-	-	1,047,890,198	1,047,890,198
3.	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)	V.16	(205,956,521,764)	(219,460,744,810)	-	(13,504,223,046)	7,327,046,877	(10,319,891,440)	(219,460,744,810)	(222,453,589,373)
3.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (lỗ lũy kế)*		*(201,433,273,016)*	*(212,228,800,462)*	-	*(10,795,527,446)*	-	*(10,319,891,440)*	*(212,228,800,462)*	*(222,548,691,902)*
3.2.	*Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện*		*(4,523,248,748)*	*(7,231,944,348)*		*(2,708,695,600)*	*7,327,046,877*	-	*(7,231,944,348)*	*95,102,529*
	Cộng		**85,091,368,434**	**71,587,145,388**	-	**(13,504,223,046)**	**7,327,046,877**	**(10,319,891,440)**	**71,587,145,388**	**68,594,300,825**
II.	**Thu nhập toàn diện khác**									
	Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2018

PHẠM THỊ QUỲNH TRANG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B09-CTCK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (tên tiếng nước ngoài là Orient Securities Corporation) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty được cấp các Giấy phép điều chỉnh như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 72/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 9 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND.

- Giấy phép điều chỉnh số 100/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.

- Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010, chuẩn y chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn, chức danh Chủ tịch HĐQT.

- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 03 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Vốn pháp định : 135.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ : 240.000.000.000 VND

Số cổ phiếu : 24.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-08) 3911 8014

Fax : (84-08) 2220 1209

Mã số thuế : 0 3 0 4 8 1 4 3 3 9

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về "Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 như sau:

1) Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2) Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3) Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4) Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5) Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6) Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 30 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 thuộc kỳ kế toán năm thứ 11 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về "Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210", các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu "Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt độngtrong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài

chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Hội đồng quản trị chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá chứng khoán.

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

+ Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
+ Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (6) tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên khoản mục "Chi phí hoạt động".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Thuê hoạt động

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đường truyền dẫn và chi phí khác.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ BHXH thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng BHXH cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tham gia BHXH hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho BHXH hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng BHTN với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng BHTN của những người tham gia BHTN và 1% tiền lương, tiền công tháng đóng BHTN của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt độngcủa Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

15. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

16. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt độngvì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền	**2.114.392.685**	**15.845.436.896**
Tiền mặt tại quỹ	1.145.837	3.054.412
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.113.246.848	15.842.382.484
Các khoản tương đương tiền (i)	**396.900.000.000**	**383.000.000.000**
Trong đó, tiền gửi kỳ hạn ngân hàng quá hạn (ii)	*380.000.000.000*	*380.000.000.000*
Cộng	**399.014.392.685**	**398.845.436.896**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5% /năm (năm 2016: 5,5%/năm).

(ii) Đây là khoản tiền liên quan đến vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như mà Ngân hàng TMCP Tiên Phong đã thực hiện gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông.

Ngày 9 tháng 02 năm 2018, TAND thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên án sơ thẩm theo Bản án số 56/2018/HSST bị cáo bà Huỳnh Thị Huyền Như tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"và có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông số tiền 380 tỷ VND. Tuy nhiên, ngày 21 tháng 02 năm 2018, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông có Đơn kháng cáo số 021/2018/ORS-CV yêu cầu TAND Cấp cao tại TAND thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo thủ tục phúc thẩm đối với Bị cáo bà Huỳnh Thị Huyền Như với tội danh "Tham ô tài sản" và yêu cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phải có trách nhiệm bồi hoàn cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông số tiền 380 tỷ VND và lãi phát sinh như các thỏa thuận đã ký kết chứ không phải bà Huỳnh Thị Huyền Như. Do đó, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng các khoản tiền gửi này.

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a)	**Của CTCK**	**3.757.560**	**66.054.607.900**
	Cổ phiếu	3.757.560	66.054.607.900
b)	**Của Nhà đầu tư**	**132.329.612**	**1.554.363.181.400**
	Cổ phiếu	132.329.612	1.554.363.181.400
	Cộng	**136.087.172**	**1.620.417.789.300**

3. Các loại tài sản tài chính

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	**17.646.668.991**	**17.771.771.520**	**13.379.992.168**	**6.148.047.820**
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	-	12.083.034.300	4.882.500.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Việt Nam	-	-	1.282.226.329	1.260.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.386.980.000	1.204.000.000	-	-
Công ty Cổ phần DV&XD Địa ốc Đất Xanh	1.435.687.000	1.724.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.250.118.750	1.102.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai	1.593.750.000	1.434.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	610.000.000	937.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Gemadept	2.199.750.000	2.007.500.000	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Cotec	6.718.400.000	6.795.000.000	-	-

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	2.437.110.095	2.560.550.000	-	-
Khác	14.873.146	7.221.520	14.731.539	5.547.820
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.300.000.000	4.270.000.000	14.300.000.000	14.300.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	2.970.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**21.946.668.991**	**22.041.771.520**	**27.679.992.168**	**20.448.047.820**

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Bản Việt	20.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	7.000.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**21.000.000.000**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,2%/năm (năm 2016: từ 6,4%/năm đến 7,4%/năm).

c) Các khoản cho vay

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1.813.320.035	1.813.320.035	183.312.295	183.312.295
Cộng	**1.813.320.035**	**1.813.320.035**	**183.312.295**	**183.312.295**

d) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường cuối kỳ

	31/12/2017					31/12/2016				
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm (i)	
Tài sản tài chính FVTPL	**21.946.668.991**	**22.041.771.520**	**817.461.975**	**(722.359.446)**	**22.041.771.520**	**27.679.992.168**	**20.448.047.820**	**-**	**(7.231.944.348)**	**20.448.047.820**
Cổ phiếu niêm yết	**17.646.668.991**	**17.771.771.520**	**817.461.975**	**(692.359.446)**	**17.771.771.520**	**13.379.992.168**	**6.148.047.820**	**-**	**(7.231.944.348)**	**6.148.047.820**
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-	-	12.083.034.300	4.882.500.000	-	(7.200.534.300)	4.882.500.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Việt Nam	-	-	-	-	-	1.282.226.329	1.260.000.000	-	(22.226.329)	1.260.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.386.980.000	1.204.000.000	-	(182.980.000)	1.204.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần DV&XD Địa ốc Đất Xanh	1.435.687.000	1.724.000.000	288.313.000	-	1.724.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.250.118.750	1.102.500.000	-	(147.618.750)	1.102.500.000	-	-	-	-	-
CTCP Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai	1.593.750.000	1.434.000.000	-	(159.750.000)	1.434.000.000	-	-	-	-	-
CTCP Tập đoàn Hòa Phát	610.000.000	937.000.000	327.000.000	-	937.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gemadept	2.199.750.000	2.007.500.000	-	(192.250.000)	2.007.500.000	-	-	-	-	-
CTCP xây dựng Cotec	6.718.400.000	6.795.000.000	76.600.000	-	6.795.000.000	-	-	-	-	-
CTCP Bamboo Capital	2.437.110.095	2.560.550.000	123.439.905	-	2.560.550.000	-	-	-	-	-
Khác	14.873.146	7.221.520	2.109.070	(9.760.696)	7.221.520	14.731.539	5.547.820	-	(9.183.719)	5.547.820

	31/12/2017					31/12/2016				
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm (i)	
Cổ phiếu chưa niêm yết	**4.300.000.000**	**4.270.000.000**	**-**	**(30.000.000)**	**4.270.000.000**	**14.300.000.000**	**14.300.000.000**	**-**	**-**	**14.300.000.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	2.970.000.000	-	(30.000.000)	2.970.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Các khoản đầu tư HTM	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	**-**	**-**	***20.000.000.000***	***21.000.000.000***	***21.000.000.000***	**-**	**-**	***21.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**-**	**-**	**20.000.000.000**	**21.000.000.000**	**21.000.000.000**	**-**	**-**	**21.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Bản Việt	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Các khoản cho vay	***1.813.320.035***	***1.813.320.035***	**-**	**-**	***1.813.320.035***	***183.312.295***	***183.312.295***	**-**	**-**	***183.312.295***
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1.813.320.035	1.813.320.035	-	-	1.813.320.035	183.312.295	183.312.295	-	-	183.312.295
Cộng	**43.759.989.026**	**43.855.091.555**	**817.461.975**	**(722.359.446)**	**43.855.091.555**	**48.863.304.463**	**41.631.360.115**	**-**	**(7.231.944.348)**	**41.631.360.115**

(i) Các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính do Luật Kế toán hiện hành chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4. Các khoản phải thu

		31/12/2017	31/12/2016
a)	**Phải thu bán các tài sản tài chính**	**40.960.206.284**	**38.393.606.284**
	Phải thu hợp đồng repo cổ phiếu (i)	37.510.206.284	37.510.206.284
	Trong đó, các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi (xem Thuyết minh số V.5a)	*37.510.206.284*	*37.510.206.284*
	Phải thu bán các TSTC khác	3.450.000.000	883.400.000
	Trong đó, các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi (xem Thuyết minh số V.5a)	*450.000.000*	*450.000.000*
b)	**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**	**916.239.441**	**926.721.385**
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	567.326.941	567.326.941
	Trong đó, phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận (xem Thuyết minh số V.5b)	*567.326.941*	*567.326.941*
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	348.912.500	359.394.444
c)	**Trả trước cho người bán**	**990.000**	**18.250.100**
d)	**Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**	**1.551.399.835**	**43.962.054**
	Phải thu hoạt động dịch vụ	112.269.835	2.432.054
	Phải thu dịch vụ khác	1.439.130.000	41.530.000
	Trong đó, phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp (xem Thuyết minh số V.5c)	*41.530.000*	*41.530.000*
e)	**Các khoản phải thu khác**	**4.646.400**	**7.080.330.727**
	Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	-	7.000.000.000
	Các khoản phải thu khác	4.646.400	80.330.727
	Cộng	**43.433.481.960**	**46.462.870.550**

(i) Đây là các khoản phải thu theo các Hợp đồng giao dịch mua và cam kết bán lại cổ phiếu đã phát sinh và quá hạn từ các năm trước. Công ty đã trích lập 100% các khoản phải thu này do không có khả năng thu hồi.

5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

		Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/12/2017				31/12/2016
				01/01/2017	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	31/12/2017	
a)	**Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính**	**37.960.206.284**	**V.4a**	**37.960.206.284**	**-**	**-**	**37.960.206.284**	**37.960.206.284**
	Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37.510.206.284		37.510.206.284	-	-	37.510.206.284	37.510.206.284
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	450.000.000		450.000.000	-	-	450.000.000	450.000.000
b)	**Dự phòng khó đòi phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận**	**567.326.941**	**V.4b**	**567.326.941**	**-**	**-**	**567.326.941**	**567.326.941**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	79.277.777		79.277.777	-	-	79.277.777	79.277.777
	Khách hàng cá nhân	488.049.164		488.049.164	-	-	488.049.164	488.049.164
c)	**Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**	**41.530.000**	**V.4d**	**41.529.999**	**-**	**-**	**41.529.999**	**41.529.999**
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	41.530.000		41.529.999	-	-	41.529.999	41.529.999
	Cộng	**38.569.063.225**		**38.569.063.224**	**-**	**-**	**38.569.063.224**	**38.569.063.224**

6. Chi phí trả trước

		31/12/2017	31/12/2016
a)	**Ngắn hạn**	**37.063.111**	**31.470.404**
	Chi phí thuê đường truyền dẫn	6.280.560	7.906.516
	Chi phí mua bảo hiểm tài sản	10.307.551	12.343.888
	Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.475.000	11.220.000
b)	**Dài hạn**	**932.764.846**	**1.252.478.577**
	Chi phí cải tạo văn phòng	391.564.596	760.706.748
	Chi phí vật dụng văn phòng	358.334.760	356.141.829
	Chi phí thuê đường truyền dẫn	83.763.426	135.630.000
	Các chi phí trả trước dài hạn khác	99.102.064	-
	Cộng	**969.827.957**	**1.283.948.981**

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2017	386.100.000	940.454.545	3.544.929.750	4.871.484.295
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2017	**386.100.000**	**940.454.545**	**3.544.929.750**	**4.871.484.295**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
01/01/2017	120.656.250	352.670.458	3.487.645.030	3.960.971.738
Tăng trong năm	96.525.000	156.742.428	57.284.720	310.552.148
Khấu hao trong năm	*96.525.000*	*156.742.428*	*57.284.720*	*310.552.148*
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2017	**217.181.250**	**509.412.886**	**3.544.929.750**	**4.271.523.886**
Giá trị còn lại				
01/01/2017	265.443.750	587.784.087	57.284.720	910.512.557
31/12/2017	168.918.750	431.041.659	-	599.960.409
Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
01/01/2017	-	-	3.232.979.750	3.232.979.750
31/12/2017	**-**	**-**	**3.544.929.750**	**3.544.929.750**

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Nguyên giá	7.174.617.564	-	-	7.174.617.564
Giá trị hao mòn lũy kế	6.859.004.228	207.879.996	-	7.066.884.224
Giá trị còn lại	315.613.336	(207.879.996)	-	107.733.340
Nguyên giá của TSVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Nguyên giá	5.257.417.564			7.013.017.564

9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Ký quỹ thuê văn phòng	298.387.800	608.857.560
Ký quỹ sử dụng taxi	8.000.000	8.000.000
Cộng	**306.387.800**	**616.857.560**

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.536.309.184	3.447.525.113
Tiền lãi phân bổ trong năm	209.596.965	211.351.995
Tiền lãi nhận được	(85.413.091)	(122.567.924)
Cộng	**3.780.493.058**	**3.656.309.184**

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong	380.000.000.000	380.000.000.000
Cộng	**380.000.000.000**	**380.000.000.000**

Đây là khoản tiền nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong các năm trước để thực hiện các hợp đồng môi giới mua bán trái phiếu và có liên quan đến khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số V.1)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
Thuế GTGT đầu ra	3.909.091	26.013.911	18.331.598	11.591.404
Thuế thu nhập cá nhân	195.549.797	1.961.205.797	824.602.613	1.332.152.981
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*95.540.308*	*1.772.170.099*	*590.160.203*	*1.277.550.204*
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	*100.009.489*	*189.035.698*	*234.442.410*	*54.602.777*
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
Cộng	**199.458.888**	**1.990.219.708**	**845.934.211**	**1.343.744.385**

- **Thuế giá trị gia tăng**

  Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

  Thuế suất áp dụng

  - *Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT*
  - *Hoạt động khác chịu thuế suất 10%*

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí dịch vụ chuyên môn	210.000.000	170.500.000
Phí giao dịch, lưu ký	104.189.950	109.404.160
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	100.000.000
Chi phí thù lao HĐQT	451.000.000	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	19.455.961	112.527.541
Cộng	**784.645.911**	**492.431.701**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Phải trả cổ tức, trái tức	1.793.454.659	1.816.807.859
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*19.412.500*	*19.412.500*
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	*1.774.042.159*	*1.797.395.359*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.003.175.000	1.002.425.000
Cộng	**2.796.629.659**	**2.819.232.859**

15. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp	240.000.000.000	240.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**290.000.000.000**	**290.000.000.000**

Cổ phiếu

	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*24.000.000*	*24.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*24.000.000*	*24.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

16. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)

Lỗ lũy kế đầu năm	(219.460.744.810)	(205.956.521.764)
Lỗ đã thực hiện trong năm	(10.319.891.440)	(10.795.527.446)
Lãi (lỗ) chưa thực hiện trong năm	7.327.046.877	(2.708.695.600)
Lỗ lũy kế cuối năm	**(222.453.589.373)**	**(219.460.744.810)**

17. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
Sàn HNX	1.403.370.000	4.653.370.000
Sàn HOSE	8.951.690.000	1.740.000
Sàn Upcom	6.300.000	756.300.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		
Sàn HOSE	-	220.000.000
Cộng	**10.361.360.000**	**5.631.410.000**

b) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	4.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	**4.000.000.000**	**14.000.000.000**

c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	583.279.590.000	404.122.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	285.913.810.000	211.379.040.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.071.400.000	750.900.000
Cộng	**873.264.800.000**	**616.252.140.000**

d) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)

	31/12/2017	31/12/2016
Cổ phiếu	2.956.500.000	2.227.400.000
Cộng	**2.956.500.000**	**2.227.400.000**

e) Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.067.607.138	19.770.973.450
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*22.980.006.841*	*19.743.175.885*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*87.600.297*	*27.797.565*
Cộng	**23.067.607.138**	**19.770.973.450**

f) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.980.006.841	19.743.175.885
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	87.600.297	27.797.565
Cộng	**23.067.607.138**	**19.770.973.450**

g) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.774.042.159	1.797.395.359

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Stt	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
I	**Lãi bán**						
	Loại FVTPL			**40.035.283.300**	**38.227.442.852**	**553.721.548**	**1.254.118.900**
	Năm 2017			***22.972.199.300***	***22.418.477.752***	***553.721.548***	**-**
	ACB	120.000	24.083	2.890.000.000	2.735.000.000	155.000.000	-
	BCG	35.000	7.070	247.447.100	205.539.405	41.907.695	-
	HAG	90.000	8.668	780.161.600	768.881.250	11.280.350	-
	HT1	115.000	22.930	2.636.922.500	2.546.431.104	90.491.396	-
	HNG	50.000	11.100	555.000.000	550.000.000	5.000.000	-
	GEX	250.000	21.074	5.268.400.000	5.064.330.000	204.070.000	-
	LCG	50.000	11.881	594.074.500	548.125.000	45.949.500	-
	STB	16	12.100	193.600	170.993	22.607	-
	OTC-DVCIMN	1.000.000	10.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	Năm 2016			***17.063.084.000***	***15.808.965.100***	**-**	***1.254.118.900***
	BFC	73.190	30.258	2.214.614.000	1.948.970.000	-	265.644.000
	SLC	1.300.000	10.813	14.056.390.000	13.130.000.000	-	926.390.000
	VLC	42.600	18.554	790.380.000	728.623.671	-	61.756.329
	DHG	20	85.000	1.700.000	1.371.429	-	328.571
	Cộng			**40.035.283.300**	**38.227.442.852**	**553.721.548**	**1.254.118.900**

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Stt	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
II	**Lỗ bán**						
	Loại FVTPL			29.125.928.700	41.606.891.874	(7.436.426.825)	(5.044.536.349)
	Năm 2017			*14.467.961.700*	*21.904.388.525*	*(7.436.426.825)*	-
	ACB	100.000	22.500	2.250.000.000	2.454.000.000	(204.000.000)	-
	HT1	5.000	22.100	110.500.000	110.714.396	(214.396)	-
	PVB	465.000	11.653	5.418.680.000	12.083.034.300	(6.664.354.300)	-
	HNG	50.000	10.100	505.000.000	531.250.000	(26.250.000)	-
	VLC	75.000	16.354	1.226.540.000	1.282.226.329	(55.686.329)	-
	LCG	30.230	9.932	300.241.700	331.163.500	(30.921.800)	-
	MBB	200.000	23.285	4.657.000.000	5.112.000.000	(455.000.000)	-
	Năm 2016			*14.657.967.000*	*19.702.503.349*	-	*(5.044.536.349)*
	SSI	92.000	19.618	1.804.900.000	1.989.913.000	-	(185.013.000)
	CSM	78.000	19.202	1.497.727.000	1.844.424.649	-	(346.697.649)
	TFC	87.000	8.064	701.540.000	1.966.180.000	-	(1.264.640.000)
	PVB	535.000	19.914	10.653.800.000	13.901.985.700	-	(3.248.185.700)
	Cộng			**29.125.928.700**	**41.606.891.874**	**(7.436.426.825)**	**(5.044.536.349)**

2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Stt	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	**Loại FVTPL**	**21.946.668.991**	**22.041.771.520**	**95.102.529**	**(7.231.944.348)**	**7.327.046.877**	**8.040.432.177**	**(713.385.300)**
1	Cổ phiếu niêm yết	17.646.668.991	17.771.771.520	125.102.529	(7.231.944.348)	7.357.046.877	8.040.432.177	(683.385.300)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.300.000.000	4.270.000.000	(30.000.000)	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
II	**Loại HTM**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-	-
III	**Các khoản cho vay**	**1.813.320.035**	**1.813.320.035**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cộng	**43.759.989.026**	**43.855.091.555**	**95.102.529**	**(7.231.944.348)**	**7.327.046.877**	**8.040.432.177**	**(713.385.300)**

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Từ tài sản tài chính FVTPL	70.494.600	1.400.747.800
Từ các khoản đầu tư HTM	1.823.470.496	2.114.369.572
Cộng	**1.893.965.096**	**3.515.117.372**

4. Lãi từ các khoản phải thu

Từ các khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	108.783.399	20.295.622
Cộng	**108.783.399**	**20.295.622**

5. Doanh thu ngoài thu nhập TSTC

Chi phí hoạt động tự doanh	4.190.361.438	2.078.216.400
Chi phí môi giới chứng khoán	1.879.500.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	307.813.725	358.200.552
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	501.363.636	213.325.415
Chi phí hoạt động tự doanh	383.574.310	123.962.066
Cộng	**7.262.613.109**	**2.773.704.433**

6. Chi phí các dịch vụ khác

Chi phí hoạt động tự doanh	1.230.375.336	1.536.902.000
Chi phí môi giới chứng khoán	3.564.940.224	3.897.709.463
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	563.184.064	452.512.692
Chi phí hoạt động tư vấn	141.495.976	473.685.701
Cộng	**5.499.995.600**	**6.360.809.856**

7. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	434.916.676	300.820.049
Cộng	**434.916.676**	**300.820.049**

8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.012.043.435	4.096.936.897
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	300.583.000	400.152.814
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	11.875.053	80.145.111
Chi phí công cụ, dụng cụ	452.817.447	475.450.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.341.517	598.515.440

Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.330.895	103.096.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.344.284.985	3.613.392.526
Chi phí khác	276.023.685	343.774.672
Cộng	**7.581.300.017**	**9.711.464.709**

9. Lợi nhuận (lỗ) khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập khác	**298.519.845**	**1.687.942**
Thu thanh lý CCDC	74.119.196	-
Doanh thu cho thuê xe	218.184.089	-
Thu nhập khác	6.216.560	1.687.942
Chi phí khác	**354.688.671**	**260.850**
Chi phí nhượng bán, thanh lý CCDC	42.391.683	-
Chi phí cho thuê xe	156.742.428	-
Chi phí khác	155.554.560	260.850
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(56.168.826)**	**1.427.092**

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận (lỗ) trước thuế Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(2.992.844.563)**	**(13.504.223.046)**
Điều chỉnh lợi nhuận (lỗ) kế toán:	***640.000.000***	**-**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	640.000.000	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	**(2.352.844.563)**	**(13.504.223.046)**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

11. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi (lỗ) trên cổ phiếu cơ bản và lãi (lỗ) trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(2.992.844.563)**	**(13.504.223.046)**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(2.992.844.563)**	**(13.504.223.046)**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.000.000	24.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**(125)**	**(563)**

b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	**Năm 2016**
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(2.992.844.563)**	**(13.504.223.046)**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**(2.992.844.563)**	**(13.504.223.046)**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**24.000.000**	**24.000.000**
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	**(125)**	**(563)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng quá hạn (xem Thuyết minh V.1)	380.000.000.000	380.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Trong vòng 1 năm	668.511.900	2.435.430.240
Từ năm thứ 2 tới năm thứ 5	-	1.522.143.900
Cộng	**668.511.900**	**3.957.574.140**

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập	1.770.146.714	1.294.569.137
Cộng	**1.770.146.714**	**1.294.569.137**

3. Báo cáo theo bộ phận

Hội đồng quản trị tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các khoản phải thu, vàcầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác.

	31/12/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	399.014.392.685	398.845.436.896
Các tài sản tài chính FVTPL	22.041.771.520	20.448.047.820
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.000.000.000	21.000.000.000
Các khoản cho vay	1.813.320.035	183.312.295
Các khoản phải thu	4.863.428.736	7.875.557.226
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	306.387.800	616.857.560
Cộng	**448.039.300.776**	**448.969.211.797**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.000.000.000	380.000.000.000
Chi phí phải trả	333.645.911	492.431.701
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.796.629.659	2.819.232.859
Cộng	**383.130.275.570**	**383.311.664.560**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro chủ yếu khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá của các công cụ tài chính (giá của cổ phiếu, giá của các tài sản tài chính..) là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Quản lý về rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đầu tư,...

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 17.771.771.520 VND. Nếu giá cả các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm khoảng 1.777.177.152 VND phụ thuộc vào việc tăng/giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu, các khoản cho vay) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Các khoản phải thu

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Hội đồng quản trị.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các khoản ứng trước cho khách hàng

Rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến qui trình cho vay ứng trước khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng trước khi ký kết các hợp đồng ứng trước cho khách hàng cũng như định kỳ kiểm tra tình hình tài chính của khách hàng vay để các các điều chỉnh phù hợp về hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã lập dự phòng tại Thuyết minh số V.5, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này điều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Ngoại trừ khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn là 380 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát sinh từ năm 2011 (xem Thuyết minh số V.1), Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
31/12/2017				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.014.392.685	380.000.000.000	-	399.014.392.685
Các tài sản tài chính FVTPL	22.041.771.520	-	-	22.041.771.520
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Các khoản cho vay	1.813.320.035	-	-	1.813.320.035
Các khoản phải thu	4.863.428.736	-	-	4.863.428.736
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	306.387.800	-	306.387.800
Cộng	**67.732.912.976**	**380.306.387.800**	**-**	**448.039.300.776**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	380.000.000.000	-	380.000.000.000
Chi phí phải trả	333.645.911	-	-	333.645.911
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.796.629.659	-	-	2.796.629.659
Cộng	**3.130.275.570**	**380.000.000.000**	**-**	**383.130.275.570**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
				-
Chênh lệch thanh khoản thuần	**64.602.637.406**	**306.387.800**	**-**	**64.909.025.206**
31/12/2016				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.845.436.896	380.000.000.000	-	398.845.436.896
Các tài sản tài chính FVTPL	20.448.047.820	-	-	20.448.047.820
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
Các khoản cho vay	183.312.295	-	-	183.312.295
Các khoản phải thu	7.875.557.226	-	-	7.875.557.226
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	616.857.560	-	616.857.560
Cộng	**68.352.354.237**	**380.616.857.560**	**-**	**448.969.211.797**
				-
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	380.000.000.000	-	380.000.000.000
Chi phí phải trả	492.431.701	-	-	492.431.701
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.819.232.859	-	-	2.819.232.859
Cộng	**3.311.664.560**	**380.000.000.000**	**-**	**383.311.664.560**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**65.040.689.677**	**616.857.560**	**-**	**65.657.547.237**

Hội đồng quản trị đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

5. Thay đổi chính sách kế toán

Theo Luật Kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tại *khoản 1, Điều 6* của Luật kế toán 2015 nêu rõ: "Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá trị gốc. Sau đó, đối với một số

loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính". Vì vậy, trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán theo giá trị hợp lý.

6. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	31/12/2016 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31/12/2016 (Được trình bày lại)
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	41.448.047.820	(21.000.000.000)	20.448.047.820
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	21.000.000.000	21.000.000.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2016 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2016 (Được trình bày lại)
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	5.704.191.371	(1.569.530.662)	4.134.660.709
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.515.117.372	(2.114.369.572)	1.400.747.800
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	2.114.369.572	2.114.369.572
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	8.412.886.971	(1.569.530.662)	6.843.356.309

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2016 (Được trình bày lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Các khoản dự phòng	(2.500.000.000)	(3.132.272.800)	(5.632.272.800)
Dự thu tiền lãi	-	(359.394.444)	(359.394.444)
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	8.412.886.971	(1.569.530.662)	6.843.356.309
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(5.704.191.371)	1.569.530.662	(4.134.660.709)
Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	7.620.945.449	(6.000.000.000)	1.620.945.449
Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	6.000.000.000	6.000.000.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	5.653.758.000	77.911.842	5.731.669.842
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	989.405.554	3.413.755.402	4.403.160.956
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	380.000.000.000	401.000.000.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	380.000.000.000	383.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Năm 2016 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2016 (Được trình bày lại)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(602.768.872.215)	851.078	(602.768.021.137)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(354.612.450)	(851.078)	(355.463.528)

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2018

PHẠM THỊ QUỲNH TRANG	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**	**NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**